(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/17)*	*Vay dài hạn*	**Tổng cộng**	**Thời hạn vay**	**Lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	149,894,000,000	143,718,235,000	293,612,235,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1517 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	75,193,328,810	107,827,283,408	183,020,612,218	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	865 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	14,665,600,008	34,734,921,863	49,400,521,871	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	93 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	143,166,052,113	179,183,015,888	322,349,068,001	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1353 xe
TỔNG CỘNG	**382,918,980,931**	**465,463,456,159**	**848,382,437,090**			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý III/2017*	*Quý IV/2017*	*Quý I/2018*	*Quý II/2018*	*Tổng cộng*
Thanh toán	106,976,692,010	100,758,758,218	89,876,815,373	85,306,715,330	**382,918,980,931**

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017			*Ngày 01 tháng 01 năm 2017*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	39,902,840,842	4,032,042,826	35,870,798,016	52,024,914,299	5,227,464,720	46,797,449,579
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	11,091,538,831	1,065,263,827	10,026,275,004	11,467,524,144	1,441,249,140	10,026,275,004
Dưới 1 năm	**50,994,379,673**	**5,097,306,653**	**45,897,073,020**	**63,492,438,443**	**6,668,713,860**	**56,823,724,583**
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	32,091,300,702	2,129,772,202	29,961,528,500	45,946,055,801	3,271,227,014	42,674,828,787
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	9,092,404,714	319,785,976	8,772,618,738	14,544,177,801	758,421,561	13,785,756,240
Từ 1 - 5 năm	**41,183,705,415**	**2,449,558,177**	**38,734,147,238**	**60,490,233,602**	**4,029,648,575**	**56,460,585,027**
TỔNG CỘNG	**92,178,085,088**	**7,546,864,830**	**84,631,220,258**	**123,982,672,045**	**10,698,362,435**	**113,284,309,610**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)*

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	**678,591,920,000**	**678,591,920,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	68,711,811,000	-

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**67,859,192**	**678,591,920,000**	**67,859,192**	**678,591,920,000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
TỔNG CỘNG	**1,783,130,804,234**	**2,156,873,307,576**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,622,936,753,878	2,103,829,838,193
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	160,194,050,356	38,566,851,201

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
TỔNG CỘNG	**1,783,130,804,234**	**2,156,873,307,576**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,622,936,753,878	2,103,829,838,193
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	160,194,050,356	38,566,851,201

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,250,570,248	4,372,337,452
Khác	85,066	-
TỔNG CỘNG	**1,250,655,314**	**4,372,337,452**

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,417,462,096,474	1,812,391,551,929
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	8,490,900,000
Khác	127,305,978,905	34,661,683,544
TỔNG CỘNG	**1,544,768,075,379**	**1,855,544,135,473**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lãi tiền vay	38,763,024,586	37,359,477,911
Khác	-	1,151,244
TỔNG CỘNG	**38,763,024,586**	**37,360,629,155**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí bán hàng	**99,295,060,881**	**98,570,558,949**
- Chi phí nhân công	44,395,730,755	50,387,960,616
(Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,679,698,759	41,628,515,657
- Khác	7,219,631,367	6,554,082,676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**61,495,670,409**	**63,834,021,198**
- Chi phí nhân công	37,568,474,736	35,064,080,272
(Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,989,305,923	1,000,112,340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,597,821,710	16,347,208,213
- Khác	3,340,068,040	11,422,620,373
TỔNG CỘNG	**160,790,731,290**	**162,404,580,147**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thu nhập khác	**73,027,637,830**	**72,758,116,078**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	53,990,566,315	68,061,454,559
Khác	19,037,071,515	4,696,661,519
Chi phí khác	**(84,908,113)**	**(90,000)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(84,908,113)	(90,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**72,942,729,717**	**72,758,026,078**

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	76,451,818,119	100,122,518,299
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(22,461,251,804)	(32,061,063,740)
Giá trị thuần	**53,990,566,315**	**68,061,454,559**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí nguyên liệu	418,623,318,585	468,148,788,924
Chi phí nhân công	893,683,968,946	1,171,997,644,896
Chi phí khấu hao và khấu trừ	256,931,143,434	236,882,366,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,967,498,800	89,957,683,743
Khác	36,352,876,904	50,962,231,797
TỔNG CỘNG	**1,705,558,806,669**	**2,017,948,715,620**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,600,471,602	35,738,865,266
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	541,181,789	-
TỔNG CỘNG	**23,141,653,391**	**35,738,865,266**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**113,002,358,010**	**178,694,326,331**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	**113,002,358,010**	**178,694,326,331**
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**22,600,471,602**	**35,738,865,266**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**22,600,471,602**	**35,738,865,266**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22,632,181,395	26,310,055,698
Thuế TNDN đã trả trong năm	(35,341,325,253)	(43,051,090,245)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**9,891,327,744**	**18,997,830,719**

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,777,389,613	2,318,571,402	(541,181,789)	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	4,937,047,637	3,774,395,817

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	7,194,192,564	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016**
Lương	1,571,520,000	1,343,070,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	**Ngày 01 tháng 01 năm 2017**
Dưới 1 năm	6,004,155,943	4,553,021,327
Từ 1 - 5 năm	5,550,338,304	4,563,376,532
TỔNG CỘNG	**11,554,494,247**	**9,116,397,859**

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142,955,461,065	142,955,461,065
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,443,319,160	(21,443,319,160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,298,987,244)	(19,298,987,244)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,144,331,916)	(2,144,331,916)
Cổ tức đã công bố				-	-
Khác				-	-
Giảm khác					-
Tăng khác				(702,000,000)	(702,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	245,515,652,934	517,667,965,928	1,528,704,801,972
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
Tăng vốn				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	89,860,704,619	89,860,704,619
Phân phối lợi nhuận	-	-	898,607,046	(898,607,046)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		(8,986,070,462)	(8,986,070,462)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		(1,347,910,569)	(1,347,910,569)
Cổ tức đã công bố	-	-		-	-
Khác	-	-	-	(828,000,000)	(828,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	269,310,993,803	559,917,069,995	1,594,749,246,908